

TCT CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: ~~877~~../2025/CV-BL

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BLI
- Địa chỉ: 185 Điện Biên Phủ, phường Đakao, quận 1, TpHCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.8) 3823 9219 Fax: (84.8) 3822 8967
- Email: [info@baohiembalong.vn](mailto:info@baohiembalong.vn) Website: <http://baohiembalong.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2025:
  - ☐ BCTC riêng (TCTY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCTY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCTY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/04/2025 tại đường dẫn: <https://baolonginsurance.com.vn/nha-dau-tu#>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/ Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1/2025
- Văn bản giải trình số 87.6.../2025/CV-BL ngày

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BẢO HIỂM  
BẢO LONG

Digitally signed by TỔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO  
HIỂM BẢO LONG  
DN: C=VN, L=TPHCM,  
CN=TỔNG CÔNG TY CỔ  
PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.  
1=MST:0301458065  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location  
here  
Date: 2025-04-28 13:44:17  
Foxit PhantomPDF Version:  
9.7.1

TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN QUỐC DŨNG

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO QUÝ 1 KẾT THÚC Ngày 31 tháng 03 năm 2025**





## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động số**

1529/GP-UB

ngày 11 tháng 7 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 11 tháng 7 năm 1995.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

059614

ngày 2 tháng 8 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thành Long  
Ông Phan Quốc Dũng  
Ông Nguyễn Văn Hùng  
Bà Phạm Minh Châm  
Ông Lại Quốc Phong  
Ông Hà Thế Định  
Bà Nguyễn Hồ Thu Thủy  
Bà Trịnh Thị Thanh

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch Thường trực  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Phan Quốc Dũng  
Bà Phạm Minh Châm

Ông Hà Minh Hiếu  
Bà Nguyễn Thúy Hằng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc Điều hành  
kiêm Giám đốc Tài chính  
Kế toán trưởng  
Giám đốc khối Hỗ trợ  
kiêm Chánh Văn phòng HĐQT

**Ban Kiểm soát**

Ông Tôn Thất Diên Khoa  
Bà Lê Thị Thanh Bình  
Bà Nguyễn Thị Tường Vy  
Ông Nguyễn Mạnh Hải

Trưởng ban  
(từ ngày 24 tháng 04 năm 2025)  
Trưởng ban  
(đến ngày 23 tháng 04 năm 2025)  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

185 Điện Biên Phủ  
Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành

Phan Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN                                                   | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+190)</b> | <b>100</b> |             | <b>2.146.482.489.944</b> | <b>2.406.280.444.477</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>04</b>   | <b>121.828.844.017</b>   | <b>137.852.240.575</b>   |
| 1 Tiền                                                    | 111        |             | 101.828.844.017          | 117.852.240.575          |
| 2 Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>05</b>   | <b>1.339.599.349.508</b> | <b>1.473.948.587.654</b> |
| 1 Đầu tư ngắn hạn                                         | 121        |             | 1.343.667.466.250        | 1.477.438.455.019        |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                       | 129        |             | (4.068.116.742)          | (3.489.867.365)          |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>339.137.657.256</b>   | <b>411.257.397.571</b>   |
| 1 Phải thu của khách hàng                                 | 131        |             | 227.265.790.164          | 301.685.061.902          |
| 1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                         | 131.1      | 06          | 227.265.790.164          | 301.685.061.902          |
| 2 Các khoản phải thu khác                                 | 135        | 07          | 134.714.579.049          | 132.616.331.420          |
| 3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 139        | 08          | (22.842.711.957)         | (23.043.995.751)         |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |             | <b>416.368.493</b>       | <b>389.404.189</b>       |
| 1 Hàng tồn kho                                            | 141        |             | 416.368.493              | 389.404.189              |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>60.925.970.419</b>    | <b>55.076.173.303</b>    |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        |             | 60.925.970.419           | 55.076.173.303           |
| 1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                         | 151.1      | 09          | 53.490.100.973           | 50.173.824.017           |
| 1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác                       | 151.2      | 13          | 7.435.869.446            | 4.902.349.286            |
| <b>VI Tài sản tái bảo hiểm</b>                            | <b>190</b> | <b>20</b>   | <b>284.574.300.251</b>   | <b>327.756.641.185</b>   |
| 1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                        | 191        |             | 91.379.577.482           | 105.421.632.419          |
| 2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                 | 192        |             | 193.194.722.769          | 222.335.008.766          |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>375.533.119.180</b>   | <b>169.312.932.741</b>   |
| <b>I I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>12.551.400.037</b>    | <b>12.501.863.144</b>    |
| 1 Phải thu dài hạn khác                                   | 218        | 07          | 12.551.400.037           | 12.501.863.144           |
| 1.1 Kỳ quỹ bảo hiểm                                       | 218.1      |             | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |
| 1.2 Phải thu dài hạn khác                                 | 218.2      |             | 551.400.037              | 501.863.144              |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>113.546.442.479</b>   | <b>115.822.867.271</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 10          | 16.643.687.024           | 17.130.844.630           |
| - Nguyên giá                                              | 222        |             | 46.523.416.092           | 46.523.416.092           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (29.879.729.068)         | (29.392.571.462)         |
| 2 Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 11          | 89.755.042.955           | 91.593.810.141           |
| - Nguyên giá                                              | 228        |             | 111.561.026.627          | 111.561.026.627          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (21.805.983.672)         | (19.967.216.486)         |
| 3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 230        | 12          | 7.147.712.500            | 7.098.212.500            |
| <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>05</b>   | <b>215.000.000.000</b>   | -                        |
| 1 Đầu tư dài hạn khác                                     | 258        |             | 216.503.000.000          | 1.503.000.000            |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn              | 259        |             | (1.503.000.000)          | (1.503.000.000)          |
| <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |             | <b>34.435.276.664</b>    | <b>40.988.202.326</b>    |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 14          | 16.443.097.998           | 21.716.624.619           |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                          | 262        | 15          | 5.654.346.263            | 5.654.346.263            |
| 3 Tài sản dài hạn khác                                    | 268        |             | 12.337.832.403           | 13.617.231.444           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>                 | <b>270</b> |             | <b>2.522.015.609.124</b> | <b>2.575.593.377.218</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

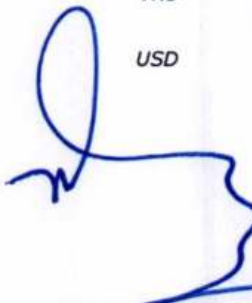
| NGUỒN VỐN                                    |                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>                                     | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>1.589.319.194.702</b> | <b>1.675.362.908.877</b> |
| <b>I</b>                                     | <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>1.585.842.788.769</b> | <b>1.671.886.502.944</b> |
| 1                                            | Phải trả cho người bán                          | 312        |             | 272.458.241.593          | 315.108.597.942          |
| 1.1                                          | Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                   | 312.1      | 16          | 272.458.241.593          | 315.108.597.942          |
| 2                                            | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 314        | 17          | 20.431.710.642           | 21.598.350.811           |
| 3                                            | Phải trả người lao động                         | 315        |             | 14.847.444.155           | 7.062.928.667            |
| 4                                            | Chi phí phải trả                                | 316        |             | 1.503.871.511            | 21.560.749.002           |
| 5                                            | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | 5.723.541.814            | 19.850.800.446           |
| 6                                            | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác      | 319        | 18          | 51.327.540.436           | 70.443.812.887           |
| 7                                            | Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng              | 319.1      | 19          | 23.225.875.916           | 27.048.197.426           |
| 8                                            | Dự phòng nghiệp vụ                              | 329        | 20          | 1.196.324.562.702        | 1.189.213.065.763        |
| 8.1                                          | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm  | 329.1      |             | 629.767.542.226          | 607.889.059.459          |
| 8.2                                          | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH | 329.2      |             | 447.045.187.842          | 465.104.151.700          |
| 8.3                                          | Dự phòng dao động lớn                           | 329.3      |             | 119.511.832.634          | 116.219.854.613          |
| <b>II</b>                                    | <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>3.476.405.933</b>     | <b>3.476.405.933</b>     |
| 1                                            | Phải trả dài hạn khác                           | 333        | 18          | 30.000.000               | 30.000.000               |
| 2                                            | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                   | 336        |             | 3.446.405.933            | 3.446.405.933            |
| <b>B</b>                                     | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>932.696.414.422</b>   | <b>900.230.468.341</b>   |
| <b>I</b>                                     | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>932.696.414.422</b>   | <b>900.230.468.341</b>   |
| 1                                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 411        |             | 600.000.000.000          | 600.000.000.000          |
| 2                                            | Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | (415.994.845)            | (415.994.845)            |
| 3                                            | Cổ phiếu quỹ (*)                                | 414        |             | (5.260.000)              | (5.260.000)              |
| 4                                            | Quỹ dự trữ bắt buộc                             | 419        |             | 37.454.476.690           | 37.454.476.690           |
| 5                                            | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 17.750.679.958           | 17.750.679.958           |
| 6                                            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 277.912.512.619          | 245.446.566.538          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> |                                                 | <b>440</b> |             | <b>2.522.015.609.124</b> | <b>2.575.593.377.218</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                                | ĐVT | 31/03/2025      | 01/01/2025      |
|------------------------------------------------|-----|-----------------|-----------------|
| 1 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | VNĐ | 124.271.448.900 | 136.350.425.089 |
| 2 Nợ khó đòi đã xử lý                          | VNĐ | 25.973.847.122  | 25.770.764.041  |
| 3 Ngoại tệ các loại<br>- Đô la Mỹ (USD)        | USD | 1.043.750       | 1.361.855       |



**Lưu Thị Lan Phương**  
Người lập biểu



**Hà Minh Hiếu**  
Kế toán trưởng



  
**Phan Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho Quý 1 kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

|                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                            | 10        |             | 312.005.990.609       | 306.397.727.385       | 312.005.990.609                  | 306.397.727.385                  |
| 2 Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 12        | 28          | 16.218.581.657        | 24.305.666.575        | 16.218.581.657                   | 24.305.666.575                   |
| 3 Thu nhập khác                                                            | 13        | 31          | 36.850.682            | 51.817.653            | 36.850.682                       | 51.817.653                       |
| 4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                               | 20        |             | 236.392.117.642       | 244.136.623.665       | 236.392.117.642                  | 244.136.623.665                  |
| 5 Chi phí hoạt động tài chính                                              | 22        | 29          | 1.799.377.717         | 653.890.199           | 1.799.377.717                    | 653.890.199                      |
| 6 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 23        | 30          | 49.404.845.355        | 42.317.750.789        | 49.404.845.355                   | 42.317.750.789                   |
| 7 Chi phí khác                                                             | 24        | 31          | 82.649.633            | 231.402.449           | 82.649.633                       | 231.402.449                      |
| <b>8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b> | <b>50</b> |             | <b>40.582.432.601</b> | <b>43.415.544.511</b> | <b>40.582.432.601</b>            | <b>43.415.544.511</b>            |
| 9 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51        |             | 8.116.486.520         | 9.122.308.902         | 8.116.486.520                    | 9.122.308.902                    |
| <b>11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>           | <b>60</b> |             | <b>32.465.946.081</b> | <b>34.293.235.609</b> | <b>32.465.946.081</b>            | <b>34.293.235.609</b>            |
| 12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                | 70        | 34          | 541                   | 572                   | 541                              | 572                              |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
Cho Quý 1 kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

|                                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1/2025             | Quý 1/2024             | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>1 Doanh thu phí bảo hiểm</b>                                                       | <b>1</b>  | <b>23</b>   | <b>383.722.700.983</b> | <b>372.011.520.425</b> | <b>383.722.700.983</b>           | <b>372.011.520.425</b>           |
| Trong đó:                                                                             |           |             |                        |                        |                                  |                                  |
| - Phí bảo hiểm gốc                                                                    | 1.1       | 23.1        | 371.561.513.929        | 362.484.838.383        | 371.561.513.929                  | 362.484.838.383                  |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                               | 1.2       | 23.2        | 34.039.669.830         | 41.496.340.984         | 34.039.669.830                   | 41.496.340.984                   |
| - (Tăng)/ giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                         | 1.3       |             | (21.878.482.776)       | (31.969.658.942)       | (21.878.482.776)                 | (31.969.658.942)                 |
| <b>2 Phí nhượng tái bảo hiểm</b>                                                      | <b>2</b>  |             | <b>90.445.436.499</b>  | <b>94.395.114.068</b>  | <b>90.445.436.499</b>            | <b>94.395.114.068</b>            |
| Trong đó:                                                                             |           |             |                        |                        |                                  |                                  |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                        | 2.1       | 24          | 76.403.381.562         | 82.321.676.218         | 76.403.381.562                   | 82.321.676.218                   |
| - (Tăng)/ giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                       | 2.2       |             | 14.042.054.937         | 12.073.437.850         | 14.042.054.937                   | 12.073.437.850                   |
| <b>3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)</b>                                         | <b>3</b>  |             | <b>293.277.264.484</b> | <b>277.616.406.357</b> | <b>293.277.264.484</b>           | <b>277.616.406.357</b>           |
| <b>4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> | <b>4</b>  |             | <b>18.728.726.125</b>  | <b>28.781.321.028</b>  | <b>18.728.726.125</b>            | <b>28.781.321.028</b>            |
| Trong đó:                                                                             |           |             |                        |                        |                                  |                                  |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                        | 4.1       | 25          | 18.668.293.341         | 21.474.469.047         | 18.668.293.341                   | 21.474.469.047                   |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                        | 4.2       |             | 60.432.784             | 7.306.851.981          | 60.432.784                       | 7.306.851.981                    |
| <b>5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)</b>                       | <b>10</b> |             | <b>312.005.990.609</b> | <b>306.397.727.385</b> | <b>312.005.990.609</b>           | <b>306.397.727.385</b>           |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
Cho Quý 1 kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

|                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1/2025              | Quý 1/2024              | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2024 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>6 Chi bồi thường (11=11.1-11.2)</b>                             | <b>11</b> | <b>26</b>   | <b>112.131.012.614</b>  | <b>109.918.252.784</b>  | <b>112.131.012.614</b>           | <b>109.918.252.784</b>           |
| Trong đó:                                                          |           |             |                         |                         |                                  |                                  |
| - Tổng chi bồi thường                                              | 11.1      |             | 112.564.336.584         | 111.187.750.057         | 112.564.336.584                  | 111.187.750.057                  |
| - Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)               | 11.2      |             | 433.323.970             | 1.269.497.273           | 433.323.970                      | 1.269.497.273                    |
| <b>7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                        | <b>12</b> | <b>26.3</b> | <b>17.128.618.537</b>   | <b>2.767.864.145</b>    | <b>17.128.618.537</b>            | <b>2.767.864.145</b>             |
| <b>8 Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>       | <b>13</b> |             | <b>(18.058.963.858)</b> | <b>(1.081.296.469)</b>  | <b>(18.058.963.858)</b>          | <b>(1.081.296.469)</b>           |
| <b>9 Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm</b>                     | <b>14</b> |             | <b>(29.140.285.997)</b> | <b>(15.869.847.702)</b> | <b>(29.140.285.997)</b>          | <b>(15.869.847.702)</b>          |
| <b>10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)</b>            | <b>15</b> |             | <b>106.083.716.216</b>  | <b>121.938.939.872</b>  | <b>106.083.716.216</b>           | <b>121.938.939.872</b>           |
| <b>11 Dự phòng dao động lớn</b>                                    | <b>16</b> |             | <b>3.291.978.021</b>    | <b>3.216.595.032</b>    | <b>3.291.978.021</b>             | <b>3.216.595.032</b>             |
| <b>12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>               | <b>17</b> |             | <b>127.016.423.405</b>  | <b>118.981.088.761</b>  | <b>127.016.423.405</b>           | <b>118.981.088.761</b>           |
| Trong đó:                                                          |           |             |                         |                         |                                  |                                  |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                            | 17.1      |             | 35.986.815.536          | 34.905.725.977          | 35.986.815.536                   | 34.905.725.977                   |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                       | 17.2      | 27          | 91.029.607.869          | 84.075.362.784          | 91.029.607.869                   | 84.075.362.784                   |
| <b>13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b> | <b>18</b> |             | <b>236.392.117.642</b>  | <b>244.136.623.665</b>  | <b>236.392.117.642</b>           | <b>244.136.623.665</b>           |
| <b>14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>   | <b>19</b> |             | <b>75.613.872.967</b>   | <b>62.261.103.720</b>   | <b>75.613.872.967</b>            | <b>62.261.103.720</b>            |





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
Cho Quý 1 kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2025

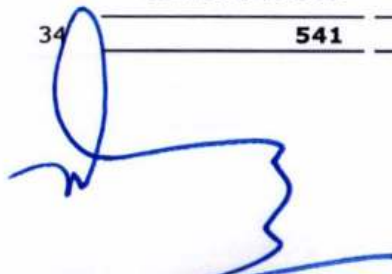
Đơn vị: VND

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

|                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2024 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 15 Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 23        | 28          | 16.218.581.657        | 24.305.666.575        | 16.218.581.657                   | 24.305.666.575                   |
| 16 Chi phí hoạt động tài chính                                         | 24        | 29          | 1.799.377.717         | 653.890.199           | 1.799.377.717                    | 653.890.199                      |
| <b>17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)</b>                 | <b>25</b> |             | <b>14.419.203.940</b> | <b>23.651.776.376</b> | <b>14.419.203.940</b>            | <b>23.651.776.376</b>            |
| 18 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26        | 30          | 49.404.845.355        | 42.317.750.789        | 49.404.845.355                   | 42.317.750.789                   |
| <b>19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)</b>        | <b>30</b> |             | <b>40.628.231.552</b> | <b>43.595.129.307</b> | <b>40.628.231.552</b>            | <b>43.595.129.307</b>            |
| 20 Thu nhập khác                                                       | 31        |             | 36.850.682            | 51.817.653            | 36.850.682                       | 51.817.653                       |
| 21 Chi phí khác                                                        | 32        |             | 82.649.633            | 231.402.449           | 82.649.633                       | 231.402.449                      |
| <b>22 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                    | <b>40</b> | <b>31</b>   | <b>(45.798.951)</b>   | <b>(179.584.796)</b>  | <b>(45.798.951)</b>              | <b>(179.584.796)</b>             |
| <b>23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                 | <b>50</b> |             | <b>40.582.432.601</b> | <b>43.415.544.511</b> | <b>40.582.432.601</b>            | <b>43.415.544.511</b>            |
| 24 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51        |             | 8.116.486.520         | 9.122.308.902         | 8.116.486.520                    | 9.122.308.902                    |
| <b>26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b> | <b>60</b> |             | <b>32.465.946.081</b> | <b>34.293.235.609</b> | <b>32.465.946.081</b>            | <b>34.293.235.609</b>            |
| <b>27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                     | <b>70</b> | <b>34</b>   | <b>541</b>            | <b>572</b>            | <b>541</b>                       | <b>572</b>                       |



**Lưu Thị Lan Phương**  
Người lập biểu



**Hà Minh Hiếu**  
Kế toán trưởng




**Phan Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho Quý 1 kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2025  
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VNĐ

|                                                                  | Mã số     | Lũy kế đầu năm đến<br>Quý 1/2025 | Lũy kế đầu năm đến<br>Quý 1/2024 |
|------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |           |                                  |                                  |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        | 426.339.591.748                  | 430.071.309.867                  |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        | (268.869.612.920)                | (257.845.870.337)                |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        | (68.071.312.837)                 | (61.571.306.950)                 |
| 4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05        | (7.521.566.009)                  | (14.021.141.102)                 |
| 5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        | 48.895.555.184                   | 38.248.584.107                   |
| 6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        | (105.950.176.457)                | (115.370.970.384)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b> | <b>24.822.478.709</b>            | <b>19.510.605.201</b>            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |                                  |                                  |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        | (4.150.837.500)                  | (1.565.207.515)                  |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        | (637.000.000.000)                | (38.000.000.000)                 |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        | 563.860.000.000                  | 33.000.000.000                   |
| 5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 36.173.988.661                   | 16.706.943.740                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> | <b>(41.116.848.839)</b>          | <b>10.141.736.225</b>            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |           |                                  |                                  |
| 1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        | (47.869.591)                     | (29.104.800)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> | <b>(47.869.591)</b>              | <b>(29.104.800)</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>            | <b>50</b> | <b>(16.342.239.721)</b>          | <b>29.623.236.626</b>            |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                           | <b>60</b> | <b>137.852.240.575</b>           | <b>87.229.256.976</b>            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 61        | 318.843.163                      | 646.088.911                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>          | <b>70</b> | <b>121.828.844.017</b>           | <b>117.498.582.513</b>           |

  
Lưu Thị Lan Phương  
Người lập biểu

  
Hà Minh Hiếu  
Kế toán trưởng

  
  
Phan Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 04 năm 2025



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

### **Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty có một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên tại các thành phố và tỉnh thành Việt Nam (01/01/2025: một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty có 956 nhân viên (01/01/2025: 970 nhân viên).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

### **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3.3 Các khoản đầu tư****(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư



phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**3.4 Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập như sau:

| <b>Tình trạng quá hạn</b>             | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------------------|-----------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                   |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%                   |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%                   |
| Từ ba (3) năm trở lên                 | 100%                  |

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**3.5 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3.14 (i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**3.6 Ký quỹ bảo hiểm**

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả



hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc    | 20 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển    | 6 – 10 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị       | 6 – 13 năm  |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 5 năm   |

**3.8 Tài sản cố định vô hình*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 13 năm. Không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất lâu dài.

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 5 năm.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**3.10 Chi phí trả trước dài hạn*****(i) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

***(ii) Chi phí trả trước khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu gồm chi phí cải tạo, nâng cấp và trang trí văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trên 1 năm đến 3 năm.

**3.11 Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**3.12 Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại Thuyết minh 3.14, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp



lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

### **3.14 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 792") do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

#### **(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

##### **Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

##### **Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792.



Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

**Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

**(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

**Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp 1/8: Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó;
- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365): Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó.

**Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.



***Dự phòng đảm bảo cân đối***

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792.

**3.15 Vốn cổ phần*****(i) Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

***(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**3.16 Các quỹ*****(i) Quỹ dự trữ bắt buộc***

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

***(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu***

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**3.17 Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

***(i) Tài sản tài chính***

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau.

▪ Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

***(ii) Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*



Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

### **3.18 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **3.19 Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

### **3.20 Doanh thu từ các hoạt động đầu tư**

#### **(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần



lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.21 Hoạt động tái bảo hiểm**

**(i) Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3.14 (i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

**(ii) Nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

**3.22 Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong kỳ bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong kỳ.

**3.23 Chi phí khai thác bảo hiểm**



Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng phát sinh từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.24 Thuê tài sản**

#### **(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

#### **(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### **3.25 Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

### **3.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

#### **(i) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 232 mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### **(ii) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

## **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 2.368.416.035          | 3.209.185.519          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 99.460.427.982         | 114.643.055.056        |
| Các khoản tương đương tiền      | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
|                                 | <b>121.828.844.017</b> | <b>137.852.240.575</b> |



**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                 | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                   |                          |                          |
| Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM    | 4.174.800.000            | 4.186.371.000            |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết                     | 10.000.000.000           | -                        |
|                                                 | <b>14.174.800.000</b>    | <b>4.186.371.000</b>     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh        | (3.240.440.000)          | (2.611.498.100)          |
|                                                 | <b>10.934.360.000</b>    | <b>1.574.872.900</b>     |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          |                          |                          |
| Ngắn hạn                                        |                          |                          |
| - Tiền gửi (i)                                  | 1.284.262.904.439        | 1.426.122.904.439        |
|                                                 | <b>1.284.262.904.439</b> | <b>1.426.122.904.439</b> |
| Dài hạn                                         |                          |                          |
| - Tiền gửi (ii)                                 | 215.000.000.000          | -                        |
| - Trái phiếu (iii)                              | 1.503.000.000            | 1.503.000.000            |
|                                                 | <b>216.503.000.000</b>   | <b>1.503.000.000</b>     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                | (1.503.000.000)          | (1.503.000.000)          |
|                                                 | <b>215.000.000.000</b>   | <b>-</b>                 |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>                     |                          |                          |
| Ủy thác đầu tư                                  | 45.229.761.811           | 47.129.179.580           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác          | (827.676.742)            | (878.369.265)            |
|                                                 | <b>44.402.085.069</b>    | <b>46.250.810.315</b>    |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b> | <b>1.554.599.349.508</b> | <b>1.473.948.587.654</b> |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 1,50% đến 10,00%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: từ 3,04% đến 10,00%/năm).
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 3,30% đến 5,80% (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: không phát sinh lãi suất).
- (iii) Thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG**Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                                                       | 31/03/2025     |                       |                        |                       | 01/01/2025     |                      |                        |                       |
|-------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                       | Số lượng       | Giá gốc               | Dự phòng               | VND<br>Giá trị hợp lý | Số lượng       | Giá gốc              | Dự phòng               | VND<br>Giá trị hợp lý |
| <b>+ Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM</b> | <b>198.800</b> | <b>4.174.800.000</b>  | <b>(3.240.440.000)</b> | <b>934.360.000</b>    | <b>199.351</b> | <b>4.186.371.000</b> | <b>(2.611.498.100)</b> | <b>1.574.872.900</b>  |
| PEG                                                   | 198.800        | 4.174.800.000         | (3.240.440.000)        | 934.360.000           | 199.351        | 4.186.371.000        | (2.611.498.100)        | 1.574.872.900         |
| <b>+ Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>                  | <b>127.458</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| DCDS                                                  | 127.458        | 10.000.000.000        | -                      | 10.000.000.000        | -              | -                    | -                      | -                     |
|                                                       | <b>326.258</b> | <b>14.174.800.000</b> | <b>(3.240.440.000)</b> | <b>10.934.360.000</b> | <b>199.351</b> | <b>4.186.371.000</b> | <b>(2.611.498.100)</b> | <b>1.574.872.900</b>  |



**6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|                              | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu bảo hiểm gốc        | 26.596.813.969         | 38.871.489.118         |
| Phải thu nhận tái bảo hiểm   | 72.604.724.720         | 90.984.010.602         |
| Phải thu nhượng tái bảo hiểm | 123.032.209.992        | 163.893.173.324        |
| Phải thu phí đồng bảo hiểm   | 4.926.184.106          | 7.830.531.481          |
| Phải thu khác                | 105.857.377            | 105.857.377            |
|                              | <b>227.265.790.164</b> | <b>301.685.061.902</b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                        | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     |                        |                        |
| - Tạm ứng bồi thường                   | 34.602.982.639         | 21.697.089.301         |
| - Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn       | 33.837.679.141         | 55.094.727.288         |
| - Phải thu lãi từ ủy thác đầu tư       | 3.848.139              | 6.121.729.257          |
| - Phải thu cổ tức                      | 248.000.000            | 3.082.992.000          |
| - Tạm ứng chi phí kinh doanh           | 50.326.117.701         | 35.776.778.997         |
| - Ký quỹ ngắn hạn                      | 2.669.573.751          | 2.120.624.509          |
| - Phải thu khác                        | 13.026.377.678         | 8.722.390.068          |
|                                        | <b>134.714.579.049</b> | <b>132.616.331.420</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                      |                        |                        |
| - Ký quỹ bảo hiểm                      | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| - Tiền lãi dự thu                      | 551.400.037            | 501.863.144            |
|                                        | <b>12.551.400.037</b>  | <b>12.501.863.144</b>  |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi    | (5.584.841.816)        | (5.584.841.816)        |
| <b>Giá trị thuần của phải thu khác</b> | <b>141.681.137.270</b> | <b>139.533.352.748</b> |

**8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                               | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 17.257.870.141        | 17.459.153.935        |
| Các khoản phải thu khác       | 5.584.841.816         | 5.584.841.816         |
|                               | <b>22.842.711.957</b> | <b>23.043.995.751</b> |

**9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

|                              | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>          | <b>50.173.824.017</b> | <b>47.966.527.090</b> |
| Phát sinh trong kỳ           | 39.303.092.492        | 130.709.051.845       |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (35.986.815.536)      | (128.501.754.918)     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>         | <b>53.490.100.973</b> | <b>50.173.824.017</b> |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa và Vật<br>kiến trúc (*) | Phương tiện vận<br>tải | Máy móc, thiết bị    | Thiết bị văn phòng   | TSCĐ khác         | Tổng                  |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                        |                      |                      |                   |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 28.971.897.765                  | 7.604.225.652          | 1.481.297.319        | 8.430.995.356        | 35.000.000        | 46.523.416.092        |
| Tăng trong kỳ                 | -                               | -                      | -                    | -                    | -                 | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>28.971.897.765</b>           | <b>7.604.225.652</b>   | <b>1.481.297.319</b> | <b>8.430.995.356</b> | <b>35.000.000</b> | <b>46.523.416.092</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                        |                      |                      |                   |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 15.777.868.143                  | 5.135.588.847          | 1.481.297.319        | 6.983.233.813        | 14.583.340        | 29.392.571.462        |
| Khấu hao trong kỳ             | 257.449.353                     | 105.895.416            |                      | 121.625.336          | 2.187.501         | 487.157.606           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>16.035.317.496</b>           | <b>5.241.484.263</b>   | <b>1.481.297.319</b> | <b>7.104.859.149</b> | <b>16.770.841</b> | <b>29.879.729.068</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                        |                      |                      |                   |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>13.194.029.622</b>           | <b>2.468.636.805</b>   | -                    | <b>1.447.761.543</b> | <b>20.416.660</b> | <b>17.130.844.630</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>12.936.580.269</b>           | <b>2.362.741.389</b>   | -                    | <b>1.326.136.207</b> | <b>18.229.159</b> | <b>16.643.687.024</b> |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 11.012.128.675 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 11.012.128.691 đồng).

(\*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 1 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18(ii)).



**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất (*)</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Tổng</b>            |
|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 81.509.726.627                   | 30.051.300.000               | 111.561.026.627        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                | -                            | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>81.509.726.627</b>            | <b>30.051.300.000</b>        | <b>111.561.026.627</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                              |                        |
| Số dư đầu năm                 | 6.143.558.039                    | 13.823.658.447               | 19.967.216.486         |
| Khấu hao trong năm            | 46.075.164                       | 1.792.692.022                | 1.838.767.186          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.189.633.203</b>             | <b>15.616.350.469</b>        | <b>21.805.983.672</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                              |                        |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | <b>75.366.168.588</b>            | <b>16.227.641.553</b>        | <b>91.593.810.141</b>  |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>75.320.093.424</b>            | <b>14.434.949.531</b>        | <b>89.755.042.955</b>  |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 9.398.555.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 8.607.495.404 đồng).

(\*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 1 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18(ii)).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                 | <b>31/03/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày đầu kỳ                 | 7.098.212.500        | 21.382.300.322       |
| Tăng trong kỳ                   | 49.500.000           | 8.405.868.015        |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | -                    | 22.504.230.000       |
| Giảm trong kỳ                   | -                    | 185.725.837          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>         | <b>7.147.712.500</b> | <b>7.098.212.500</b> |

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

|                                                     | <b>31/03/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| HĐ cung cấp dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số | 4.441.712.500        | 4.392.212.500        |
| HĐ cung cấp phần mềm quản lý Fast business online   | 2.706.000.000        | 2.706.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>7.147.712.500</b> | <b>7.098.212.500</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                 | <b>31/03/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 7.435.869.446        | 4.902.349.286        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>7.435.869.446</b> | <b>4.902.349.286</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG**Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                         | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa văn phòng              | 1.005.069.557         | 861.267.711           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                | 960.492.660           | 1.066.137.984         |
| Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên | 13.988.626.664        | 19.234.361.667        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác          | 488.909.117           | 554.857.257           |
|                                         | <b>16.443.097.998</b> | <b>21.716.624.619</b> |

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|                                             | Thuế suất | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ     |
|---------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 20%       | 5.654.346.263 | 5.654.346.263 |

**16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|                                              | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm          | 206.923.353.828        | 200.554.932.532        |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc             | 11.461.692.123         | 17.293.951.435         |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái        | 27.115.688.425         | 72.470.849.466         |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm                   | 20.592.063.895         | 18.817.989.356         |
| Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 1.080.286.701          | 985.754.088            |
| Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc     | 5.285.156.621          | 4.985.121.065          |
|                                              | <b>272.458.241.593</b> | <b>315.108.597.942</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | Số đầu kỳ             | Số phát sinh          | Đã nộp/cần trừ        | Số cuối kỳ            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 8.845.792.204         | 16.818.508.652        | 17.308.531.853        | 8.355.769.003         |
| Thuế thu nhập DN      | 7.019.210.756         | 8.116.486.520         | 7.521.566.009         | 7.614.131.267         |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.231.059.525         | 7.556.758.028         | 8.712.160.842         | 4.075.656.711         |
| Thuế khác             | 502.288.326           | 343.139.800           | 459.274.465           | 386.153.661           |
|                       | <b>21.598.350.811</b> | <b>32.834.893.000</b> | <b>34.001.533.169</b> | <b>20.431.710.642</b> |



**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                      | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải trả khác ngắn hạn</b>                     |                       |                       |
| - Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)                  | 15.662.340.073        | 10.668.734.958        |
| - Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)   | 9.136.363.636         | 9.136.363.636         |
| - Phải trả cổ tức                                    | 6.313.088.482         | 6.360.958.073         |
| - Phí tạm thu chờ bóc tách                           | 6.031.630.199         | 15.167.687.522        |
| - Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên          | 1.673.046.781         | 1.288.141.789         |
| - Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý | 504.048.114           | 682.203.692           |
| - Phải trả Quỹ quản lý GSBH                          | 3.614.385.802         | 3.492.705.446         |
| - Phải trả Quỹ xe cơ giới                            | 1.362.022.318         | -                     |
| - Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy                  | 199.622.923           | 123.665.653           |
| - Phải trả khác                                      | 6.830.992.108         | 23.523.352.118        |
|                                                      | <b>51.327.540.436</b> | <b>70.443.812.887</b> |
| <b>b. Phải trả khác dài hạn</b>                      |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                       | 30.000.000            | 30.000.000            |
|                                                      | <b>30.000.000</b>     | <b>30.000.000</b>     |

- (i) Số dư này phản ánh số tiền bồi thường phân bổ cho các công ty tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Số dư này phản ánh số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).

**19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ như sau:

|                              | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>          | <b>27.048.197.426</b> | <b>34.412.594.826</b> |
| Phát sinh trong kỳ           | 14.845.971.831        | 81.365.885.753        |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (18.668.293.341)      | (88.730.283.153)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>         | <b>23.225.875.916</b> | <b>27.048.197.426</b> |

## 20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

### 20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

|                                                                  | 31/03/2025                                  |                               |                                           | 01/01/2025                                  |                               |                                           |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                  | Bảo hiểm gốc và<br>nhận tái bảo hiểm<br>[1] | Nhượng tái<br>bảo hiểm<br>[2] | Dự phòng<br>bảo hiểm thuần<br>[3]=[1]-[2] | Bảo hiểm gốc và<br>nhận tái bảo hiểm<br>[4] | Nhượng tái<br>bảo hiểm<br>[5] | Dự phòng<br>bảo hiểm thuần<br>[6]=[4]-[5] |
| Dự phòng bồi thường                                              | 447.045.187.842                             | 193.194.722.769               | 253.850.465.073                           | 465.104.151.700                             | 222.335.008.766               | 242.769.142.934                           |
| Trong đó:                                                        |                                             |                               |                                           |                                             |                               |                                           |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi<br>thường chưa giải quyết     | 401.206.238.314                             | 183.654.794.964               | 217.551.443.350                           | 419.313.802.304                             | 212.617.532.122               | 206.696.270.182                           |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã phát<br>sinh nhưng chưa thông báo | 45.838.949.528                              | 9.539.927.805                 | 36.299.021.723                            | 45.790.349.396                              | 9.717.476.644                 | 36.072.872.752                            |
| Dự phòng phí chưa được hưởng                                     | 629.767.542.226                             | 91.379.577.482                | 538.387.964.744                           | 607.889.059.450                             | 105.421.632.419               | 502.467.427.031                           |
|                                                                  | <b>1.076.812.730.068</b>                    | <b>284.574.300.251</b>        | <b>792.238.429.817</b>                    | <b>1.072.993.211.150</b>                    | <b>327.756.641.185</b>        | <b>745.236.569.965</b>                    |

Trong đó chi tiết bao gồm:

|                                     | Kỳ này                               |                        |                            | Kỳ trước                             |                        |                            |
|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------|
|                                     | Bảo hiểm gốc và<br>nhận tái bảo hiểm | Nhượng tái<br>bảo hiểm | Dự phòng<br>bảo hiểm thuần | Bảo hiểm gốc và<br>nhận tái bảo hiểm | Nhượng tái<br>bảo hiểm | Dự phòng<br>bảo hiểm thuần |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>          |                                      |                        |                            |                                      |                        |                            |
| Số dư đầu năm                       | 465.104.151.700                      | 222.335.008.766        | 242.769.142.934            | 301.082.566.982                      | 70.411.702.202         | 230.670.864.780            |
| (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ     | (18.058.963.858)                     | (29.140.285.997)       | 11.081.322.139             | 164.021.584.718                      | 151.923.306.564        | 12.098.278.154             |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>447.045.187.842</b>               | <b>193.194.722.769</b> | <b>253.850.465.073</b>     | <b>465.104.151.700</b>               | <b>222.335.008.766</b> | <b>242.769.142.934</b>     |
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b> |                                      |                        |                            |                                      |                        |                            |
| Số dư đầu năm                       | 607.889.059.450                      | 105.421.632.419        | 502.467.427.031            | 575.989.067.455                      | 124.368.717.797        | 451.620.349.658            |
| (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ     | 21.878.482.776                       | (14.042.054.937)       | 35.920.537.713             | 31.899.991.995                       | (18.947.085.378)       | 50.847.077.373             |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>629.767.542.226</b>               | <b>91.379.577.482</b>  | <b>538.387.964.744</b>     | <b>607.889.059.450</b>               | <b>105.421.632.419</b> | <b>502.467.427.031</b>     |

### 20.2 Dự phòng dao động lớn

|                         | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ         | 116.219.854.613        | 104.195.563.692        |
| Trích lập thêm trong kỳ | 3.291.978.021          | 12.024.290.921         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>119.511.832.634</b> | <b>116.219.854.613</b> |



**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư Vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ dự trữ Bắt<br>buộc | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                   |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>600.000.000.000</b>    | <b>(415.994.845)</b>    | <b>(5.260.000)</b> | <b>34.225.446.077</b>  | <b>17.750.679.958</b>            | <b>185.349.855.208</b>               | <b>836.904.726.398</b> |
| Lợi nhuận trong năm        | -                         | -                       | -                  | -                      | -                                | 64.580.612.252                       | 64.580.612.252         |
| Phân phối các quỹ          | -                         | -                       | -                  | -                      | -                                | (1.254.870.309)                      | (1.254.870.309)        |
| Tạm trích quỹ              | -                         | -                       | -                  | 3.229.030.613          | -                                | (3.229.030.613)                      | -                      |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>    | <b>600.000.000.000</b>    | <b>(415.994.845)</b>    | <b>(5.260.000)</b> | <b>37.454.476.690</b>  | <b>17.750.679.958</b>            | <b>245.446.566.538</b>               | <b>900.230.468.341</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                         | -                       | -                  | -                      | -                                | 32.465.946.081                       | 32.465.946.081         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>600.000.000.000</b>    | <b>(415.994.845)</b>    | <b>(5.260.000)</b> | <b>37.454.476.690</b>  | <b>17.750.679.958</b>            | <b>277.912.512.619</b>               | <b>932.696.414.422</b> |

## 21.2 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

|                                  | 31/03/2025  |                 | 01/01/2025  |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 60.000.000  | 600.000.000.000 | 60.000.000  | 600.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 60.000.000  | 600.000.000.000 | 60.000.000  | 600.000.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>              |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | (526)       | (5.260.000)     | (526)       | (5.260.000)     |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 59.999.474  | 599.994.740.000 | 59.999.474  | 599.994.740.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 như sau:

|                                        | Số lượng cổ phiếu | %      |
|----------------------------------------|-------------------|--------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn                 | 49.082.342        | 81,80% |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 3.903.651         | 6,51%  |
| Các cổ đông cá nhân khác               | 7.013.481         | 11,69% |
|                                        | 59.999.474        | 100%   |

## 21.3 Cổ tức phải trả

|                         | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày đầu kỳ         | 6.360.958.073        | 9.349.966.452        |
| Cổ tức đã trả trong kỳ  | (47.869.591)         | (2.989.008.379)      |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>6.313.088.482</b> | <b>6.360.958.073</b> |

## 22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Tổng Công ty có một bộ phận hoạt động kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một bộ phận địa lý là Việt Nam.



**23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

**23.1 Phí bảo hiểm gốc**

|                                                | Quý 1/2025             | Quý 1/2024             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới                            | 141.100.039.268        | 129.787.398.710        |
| Bảo hiểm hoà hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 26.348.509.688         | 69.226.262.534         |
| Bảo hiểm Con người                             | 150.484.996.708        | 110.554.338.758        |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 26.830.514.463         | 21.825.647.906         |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 6.692.266.238          | 14.245.551.588         |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 17.958.594.567         | 14.699.124.220         |
| Bảo hiểm thuyền viên                           | 2.146.592.997          | 2.146.514.667          |
|                                                | <b>371.561.513.929</b> | <b>362.484.838.383</b> |

**23.2 Phí nhận tái bảo hiểm**

|                                                | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 1.461.191.619         | 1.718.643.798         |
| Bảo hiểm hoà hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 31.140.278.254        | 35.543.823.650        |
| Bảo hiểm con người                             | -                     | 769.653.616           |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 305.888.208           | 445.092.353           |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 1.111.949.871         | 2.964.995.214         |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 20.361.878            | 54.132.353            |
|                                                | <b>34.039.669.830</b> | <b>41.496.340.984</b> |

**24. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                                                | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới                            | 127.573.415           | 3.637.338.853         |
| Bảo hiểm hoà hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 34.767.181.405        | 33.500.544.365        |
| Bảo hiểm Con người                             | 21.917.399.800        | 26.965.287.796        |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 8.696.595.963         | 7.032.927.717         |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 4.248.794.525         | 6.313.213.353         |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 6.440.075.287         | 4.628.661.053         |
| Bảo hiểm thuyền viên                           | 205.761.167           | 243.703.081           |
|                                                | <b>76.403.381.562</b> | <b>82.321.676.218</b> |

**25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                                                | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới                            | 202.175.487           | 3.355.453.068         |
| Bảo hiểm hoà hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 9.689.166.090         | 10.311.276.858        |
| Bảo hiểm Con người                             | 4.665.015.820         | 4.498.259.419         |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 2.140.170.773         | 1.463.169.864         |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 1.409.147.389         | 1.303.751.434         |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 562.617.782           | 542.558.404           |
|                                                | <b>18.668.293.341</b> | <b>21.474.469.047</b> |

**26. CHI BỒI THƯỜNG**

|                                                             | Quý 1/2025             | Quý 1/2024             |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi bồi thường                                              |                        |                        |
| . Chi bồi thường bảo hiểm gốc (26.1)                        | 99.496.215.899         | 92.847.262.301         |
| . Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (26.2)                   | 13.068.120.685         | 18.340.487.756         |
|                                                             | 112.564.336.584        | 111.187.750.057        |
| Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường                        |                        |                        |
| . Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường | (433.323.970)          | (1.269.497.273)        |
|                                                             | <b>112.131.012.614</b> | <b>109.918.252.784</b> |

**26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc**

|                                                | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới                            | 50.009.914.801        | 52.421.400.959        |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 7.376.656.234         | 8.810.488.029         |
| Bảo hiểm Con người                             | 37.564.769.455        | 21.282.938.071        |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 2.482.559.355         | 7.610.276.209         |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 204.736.996           | 529.192.598           |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 1.575.379.058         | 2.114.966.435         |
| Bảo hiểm thuyền viên                           | 282.200.000           | 78.000.000            |
|                                                | <b>99.496.215.899</b> | <b>92.847.262.301</b> |

**26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

|                                                | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới                            | 1.774.638.004         | 765.707.869           |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 10.915.699.196        | 16.476.404.565        |
| Bảo hiểm Con người                             | 10.388.978            | -                     |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 170.393.047           | 166.558.916           |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 14.604.206            | 847.951.802           |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 182.397.254           | 83.864.604            |
|                                                | <b>13.068.120.685</b> | <b>18.340.487.756</b> |

**26.3 Thu Bồi Thường Nhượng Tái Bảo Hiểm**

|                                                | Quý 1/2025            | Quý 1/2024           |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm Xe cơ giới                            | 622.209.638           | 7.368.343            |
| Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 6.161.576.751         | 1.381.996.766        |
| Bảo hiểm Con người                             | 7.307.929.896         | 118.774.820          |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 1.784.292.417         | 1.053.213.365        |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 162.050.866           | 865.970.796          |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 1.090.558.969         | (659.459.945)        |
|                                                | <b>17.128.618.537</b> | <b>2.767.864.145</b> |



**27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|                               | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phát triển kinh doanh | 17.599.148.415        | 29.480.522.323        |
| Chi phí nhân viên             | 44.768.749.042        | 33.501.762.513        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 14.776.157.062        | 11.149.605.936        |
| Chi phí giám định tổn thất    | 3.997.777.704         | 2.837.348.840         |
| Công cụ, dụng cụ              | 384.688.535           | 739.008.478           |
| Chi phí khác                  | 9.503.087.111         | 6.367.114.694         |
|                               | <b>91.029.607.869</b> | <b>84.075.362.784</b> |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                          | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi    | 15.000.352.232        | 22.844.854.374        |
| Cổ tức được chia         | 248.000.000           | 308.843.000           |
| Lãi từ chênh lệch tỷ giá | 970.229.425           | 1.151.969.201         |
|                          | <b>16.218.581.657</b> | <b>24.305.666.575</b> |

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Quý 1/2025           | Quý 1/2024         |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư   | 30.922.593           | 15.172.373         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 1.190.205.747        | 1.454.482.371      |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư | 578.249.377          | (815.764.545)      |
|                                    | <b>1.799.377.717</b> | <b>653.890.199</b> |

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                           | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                         | 35.903.859.934        | 28.420.163.223        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 8.456.362.577         | 10.077.392.442        |
| Công cụ, dụng cụ                          | 1.544.448.481         | 2.014.941.366         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi              | 1.799.286             | (53.784.480)          |
| Chi phí khấu hao                          | 2.325.924.792         | 663.587.952           |
| Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ | 1.106.236.149         | 1.148.698.101         |
| Thuế và phí                               | 66.214.136            | 46.752.185            |
|                                           | <b>49.404.845.355</b> | <b>42.317.750.789</b> |

**31. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                | Quý 1/2025          | Quý 1/2024           |
|----------------|---------------------|----------------------|
| Thu nhập khác  | <b>36.850.682</b>   | <b>51.817.653</b>    |
| Khác           | 36.850.682          | 51.817.653           |
| Chi phí khác   | <b>82.649.633</b>   | <b>231.402.449</b>   |
| Chi khác       | 82.649.633          | 231.402.449          |
| Lợi nhuận khác | <b>(45.798.951)</b> | <b>(179.584.796)</b> |

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                      | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng 1 năm     | 10.862.881.438        | 10.166.735.100        |
| Trong vòng 2 - 5 năm | 20.099.036.130        | 9.708.579.495         |
| Trên 5 năm           | 741.000.000           | -                     |
|                      | <b>31.702.917.568</b> | <b>19.875.314.595</b> |

**33. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

**33.1 Số dư với các bên liên quan**

|                                                                           | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ</b>                  |                          |                          |
| Tiền gửi thanh toán                                                       | 30.935.991.625           | 35.114.720.460           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                        | 1.198.262.904.439        | 1.172.122.904.439        |
| Dự thu lãi tiền gửi                                                       | 26.725.763.602           | 45.488.183.868           |
|                                                                           | <b>1.255.924.659.666</b> | <b>1.252.725.808.767</b> |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn</b> |                          |                          |
| Tiền gửi thanh toán                                                       | 9.438.854.285            | 8.411.924.190            |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                        | 32.000.000.000           | 43.000.000.000           |
| Dự thu lãi tiền gửi                                                       | 1.111.166.985            | 1.508.935.015            |
|                                                                           | <b>42.550.021.270</b>    | <b>52.920.859.205</b>    |

**33.2 Giao dịch phát sinh với các bên liên quan**

|                                                                           | Quý 1/2025               | Quý 1/2024            |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ</b>                  |                          |                       |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn                                                    | 552.000.000.000          | 23.000.000.000        |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                                    | 525.860.000.000          | 12.000.000.000        |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi                                                  | 11.053.741.090           | 17.919.251.878        |
| Phí dịch vụ ngân hàng                                                     | 4.328.500                | 429.000               |
|                                                                           | <b>1.088.918.069.590</b> | <b>52.919.680.878</b> |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn</b> |                          |                       |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn                                                    | 7.000.000.000            | 18.000.000.000        |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                                    | 18.000.000.000           | 18.000.000.000        |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi                                                  | 468.204.575              | 933.684.787           |
| Phí dịch vụ ngân hàng                                                     | 62.428.836               | 511.795.877           |
| Lãi tiền gửi thanh toán                                                   | -                        | 3.055.652             |
|                                                                           | <b>25.530.633.411</b>    | <b>37.448.536.316</b> |



**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

|                                                                       | Quý 1/2025     | Quý 1/2024     |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế                                                    | 32.465.946.081 | 34.293.235.609 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 59.999.474     | 59.999.474     |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 32.465.946.081 | 34.293.235.609 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                       | <b>541</b>     | <b>572</b>     |

**35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

Tổng Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

|                           | <b>Biên khả năng<br/>thanh toán của<br/>Tổng Công ty<br/>VND</b> | <b>Biên khả năng<br/>thanh toán tối<br/>thiểu<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ biên<br/>khả năng<br/>thanh toán<br/>%</b> |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Ngày 31 tháng 03 năm 2025 | 717.145.899.313                                                  | 302.491.847.783                                           | 237%                                                |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 687.702.442.632                                                  | 300.607.273.021                                           | 229%                                                |

  
**Lưu Thị Lan Phương**  
Người lập biểu

  
**Hà Minh Hiếu**  
Kế toán trưởng

  
**Phan Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 04 năm 2025

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG****Số: 876./2025/CV-BL**

V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý I/2025

**Kính gửi:**                    **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý I/2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý I/2025 thay đổi so với cùng kì năm 2024 như sau:

Theo Báo cáo tài chính Quý I/2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Chỉ tiêu (triệu đồng)                | Quý I/2025 | Quý I/2024 | % thay đổi |
|--------------------------------------|------------|------------|------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH    | 312.006    | 306.398    | 2%         |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính     | 16.219     | 24.306     | 33%        |
| 3. Thu nhập khác                     | 37         | 52         | 29%        |
| 4. Tổng chi phí hoạt động KDBH       | 236.392    | 244.137    | 3%         |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính       | 1.799      | 654        | 175%       |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 49.405     | 42.318     | 17%        |
| 7. Chi phí khác                      | 83         | 231        | 64%        |
| 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.582     | 43.416     | 7%         |
| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 8.116      | 9.122      | 11%        |
| 10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại       | 0          | 0          | 0%         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế TNDN          | 32.466     | 34.293     | 5%         |



Doanh thu phí bảo hiểm Quý I/2025 đạt 383.723 triệu đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2024. Theo đó, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý I/2025 đạt 312.006 triệu đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2024.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý I/2025 là 236.392 triệu đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2024.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính Quý I/2025 đạt 16.219 triệu đồng, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2024 dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính Quý I/2025 đạt 14.419 triệu đồng, giảm 39% so với cùng kỳ năm 2024.

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý I/2025 là 49.405 triệu đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, với việc lợi nhuận hoạt động tài chính giảm dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long Quý I/2025 là lãi 40.582 triệu đồng, giảm 7% so với cùng kỳ quý I/2024. Tương tự, lợi nhuận sau thuế Quý I/2025 là lãi 32.466 triệu đồng, giảm 5% so với cùng kỳ quý I/2024.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH

 **TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**PHAN QUỐC DŨNG**